

Bản án số: 25/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 06-02-2026.

“V/v ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13-HẢI PHÒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hiền - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Chuyên và ông Triệu Duy Tỏi

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 369/2025/TLST-HNGĐ ngày 16/12/2025 về tranh chấp ly hôn, nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/01/2026; quyết định hoãn phiên tòa số 16/2026/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh ngày 10/09/1993; số CCCD 030193004868; địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng (*có mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong việc giao nộp, tiếp nhận văn bản tố tụng: Ông Phạm Văn G, sinh ngày 31/08/1989; số CCCD 030089006661 và ông Nguyễn Tổng Trung D, sinh ngày 08/01/2003; số CCCD 030203002374; đều có địa chỉ: Số C đại lộ T, phường H, thành phố Hải Phòng (*vắng mặt*).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh ngày 18/05/1990; số CCCD 030090008904; địa chỉ nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng; nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc (*vắng mặt lần thứ hai*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai tại Tòa án, chị Phạm Thị H trình bày: Chị và anh S kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/01/2015. Sau kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh S khi đó chỉ còn bố anh S là ông Nguyễn Ngọc T cho đến năm 2017 thì bố anh S mất. Trong cuộc sống chung vợ chồng do điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn nên đã nảy sinh nhiều quan điểm bất đồng. Tháng 8/2024 sau khi vợ chồng bàn bạc bản thân chị và anh S đã cùng nhau đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nhưng sang bên đó vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung trong việc phát triển kinh tế gia đình, vẫn nảy sinh những bất

đồng quan điểm nên tháng 9/2025 chị về Việt Nam sinh sống không đi xuất khẩu lao động nữa. Từ khi về nước, chị không ở nhà bố mẹ anh S nữa mà đưa cả hai con chung của vợ chồng về nhà đẻ của chị sinh sống. Trước khi về nước, giữa chị và anh S đã thống nhất với nhau là giải quyết ly hôn để giải thoát cho nhau vì vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa. Khi nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, chị đã thông báo cho anh S biết, đồng thời hỏi địa chỉ cụ thể của anh S hiện nay bên Hàn Quốc như thế nào nhưng anh S xác định đã thay đổi địa chỉ công ty và không cho chị biết địa chỉ. Đến nay, chị H xác định giữa chị và anh S không còn tình cảm, không còn sự thương yêu, giúp đỡ nhau, kinh tế độc lập nên không đạt được mục đích của hôn nhân. Do vậy, chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S để mỗi bên có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

Về con chung: Chị H xác định chị và anh S có hai con chung là Nguyễn Việt A, sinh ngày 05/02/2015 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 18/7/2016. Hiện nay cả hai con chung đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng, tại đơn khởi kiện chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung của vợ chồng và tự nguyện không yêu cầu anh S phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án chị H xác định giữa chị và anh S đã thống nhất với nhau trước khi chị về nước nội dung trong trường hợp vợ chồng ly hôn thì hai con chung sẽ giao cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng và anh S không yêu cầu chị phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung. Vì anh S vẫn đang lao động tại Hàn Quốc nên trong thời gian anh S ở nước ngoài cho đến khi hết thời gian lao động thì chị vẫn là người thay anh S trực tiếp nuôi dưỡng các con chung cho đến khi anh S về đón các con chung. Trong thời gian này khi thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng các con chung thay anh S chị tự nguyện không yêu cầu anh S phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: Chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng tài sản gì, vợ chồng không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc với chị Nguyễn Thị T1 (*là chị gái ruột anh Nguyễn Văn S*) xác định: Sau khi làm việc với Tòa án, chị T1 đã cung cấp hình ảnh về nội dung chị đã làm việc, hình ảnh các văn bản do Tòa án gửi cho anh S qua mạng xã hội Z và anh S có quan điểm thông qua chị như sau: Anh kết hôn với chị H là tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/01/2015. Anh S xác định trong cuộc sống chung vợ chồng đã phát sinh nhiều bất đồng quan điểm, không điều hòa được từ khi cả hai vợ chồng còn ở bên Hàn Quốc. Kể từ khi chị H về nước thì vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị H khởi kiện ly hôn, anh S nhất trí ly hôn. Anh S xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Việt A, sinh ngày 05/02/2015 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 18/7/2016 hiện đang do chị H nuôi dưỡng. Anh S cũng xác định giữa anh và chị H đã thống nhất với nhau nội dung khi ly hôn thì các con chung sẽ được giao cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, anh tự nguyện

không yêu cầu chị H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung. Hiện tại, anh S vẫn đang lao động tại Hàn Quốc nên trong thời gian anh S ở nước ngoài cho đến khi hết thời gian lao động anh S đồng ý chị H sẽ là người thay anh S trực tiếp nuôi dưỡng các con chung cho đến khi anh S về đón các con chung. Đồng thời trong thời gian chị H thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng các con chung thay anh S chị tự nguyện không yêu cầu anh S phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung, anh S cũng nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung, công sức anh S xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặc dù chị T1 đã hỏi địa chỉ cụ thể của anh S tại Hàn Quốc nhưng anh S từ chối cung cấp bởi lý do công việc di chuyển nhiều nơi, không ở một chỗ cố định. Anh S đề nghị Tòa án giao các văn bản tố tụng cho chị T1 để chị thông báo cho anh S được biết. Anh Nguyễn Văn S vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ.

Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện: Đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh S; đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng cho con chung; xác định không có tài sản chung, nợ chung, công sức nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh S; giao các con chung Nguyễn Việt A, sinh ngày 05/02/2015 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 18/7/2016 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh S phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung; buộc chị H phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn S hiện đang cư trú tại Hàn Quốc, chị Phạm Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng giải quyết quan hệ hôn nhân, nuôi con giữa chị với anh S và cung cấp địa chỉ của anh S trước khi xuất cảnh tại thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng. Tại văn bản số 83/XNC-Đ1 ngày 05/01/2026 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh-Công an thành phố H xác định anh Nguyễn Văn S xuất cảnh gần nhất ngày 01/8/2024 bằng hộ chiếu số P01367245 qua cửa khẩu sân bay quốc tế N, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.

Quá trình giải quyết vụ án, anh S đã được thông báo, đã biết nội dung chị H khởi kiện, tuy nhiên anh S giấu địa chỉ, không có văn bản trình bày quan điểm gửi đến Tòa án. Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt văn bản tố tụng đối với anh S thông qua người thân, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh S nhưng anh S vẫn vắng mặt không đến Tòa án làm việc. Do nguyên đơn chị H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Khi Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử, do anh S vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử đã Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, anh S vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh S là phù hợp với quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh S tự nguyện kết hôn, có đăng ký và được UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/01/2015 là hôn nhân hợp pháp. Sau kết hôn, trong thời gian chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế, đến tháng 8/2024 hai anh chị cùng đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc để phát triển kinh tế gia đình nhưng vẫn bất đồng quan điểm không điều hòa được nên từ tháng 9/2025 chị về nước còn anh vẫn lao động tại Hàn Quốc. Kể từ thời gian chị H về nước vợ chồng dần ít liên lạc với nhau dẫn tới tình cảm phai nhạt, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, kinh tế độc lập. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, thông qua chị gái anh S, anh S đã biết nội dung chị H khởi kiện ly hôn nhưng giấu địa chỉ, thể hiện việc anh S cũng không còn ý thức tìm biện pháp cải thiện tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Xét thấy, giữa chị H và anh S không còn tình nghĩa, không còn chăm sóc, giúp đỡ nhau nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh S không đạt được mục đích. Vì vậy, chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh S là có căn cứ, cần được chấp nhận, phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị H và anh S xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Việt A, sinh ngày 05/02/2015 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 18/7/2016. Hiện các con chung đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị H trong quá trình giải quyết vụ án xác định đã thỏa thuận với anh S nội dung khi vợ chồng ly hôn, các con chung sẽ do anh S trực tiếp nuôi dưỡng và chị không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị H xác định giữ nguyên nội dung như đơn khởi kiện, đề nghị giao cả hai con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và chị tự nguyện không yêu cầu anh S phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, bản thân anh S hiện không có mặt tại Việt Nam, quá trình giải quyết vụ án không có quan điểm trực tiếp về việc nuôi con trong khi chị H đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung, cần chấp nhận yêu cầu của chị H giao cả hai con chung cho chị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp sau này anh S về nếu có nguyện vọng nuôi con và có yêu cầu thay đổi quyền nuôi con sẽ được Tòa án xem xét thụ lý giải quyết bằng một vụ kiện

khác. Đối với vấn đề cấp dưỡng do chị H tự nguyện không yêu cầu anh S thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Phạm Thị H và bị đơn anh Nguyễn Văn S có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273, khoản 1 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; khoản 1 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị H:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao các con chung Nguyễn Việt A, sinh ngày 05/02/2015 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 18/7/2016 cho chị Phạm Thị H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị H không yêu cầu anh Nguyễn Văn S phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung. Anh Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung, không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0008142 ngày 16/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (*chị H đã nộp đủ án phí*).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Phạm Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Nguyễn Văn S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (*một*) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13-Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Phòng THSDS khu vực 13-Hải Phòng;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- UBND xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng để ghi vào sổ hộ tịch (*Giấy CN kết hôn số 01 - UBND xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương cấp ngày 01/01/2015*);
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP (HCTP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Xuân Hiền